

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ hai, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng miệng: Chuối tây.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng miệng: Chuối tây.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt ngan giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt ngan củ dền hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTPm ua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	52,30		0,00	20.000	1.046.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	2,90		0,00	57.000	165.300		0
3	Hạt nêm	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm cá	kg	1,10		0,00	68.000	74.800		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	32.000	19.200		0
7	Miến phở	kg	9,00		0,00	30.000	270.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	7,85		0,00	260.000	2.041.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,65		0,00	260.000	169.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau cải bắp	kg		19,70		8.000		157.600	
14	Cây đồng sống	kg		2,80		155.000		434.000	
15	Cà chua	kg		3,20		12.000		38.400	
16	Củ dền	kg		0,80		33.000		26.400	
17	Giá đỗ	kg		2,70		15.000		40.500	
18	Đậu phụ	kg		6,40		24.000		153.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt nạc bò đầu chân	kg		21,90		126.000		2.759.400	
20	Thịt lợn sườn vai	kg		22,75		138.000		3.139.500	
21	Mỡ lợn sống	kg		0,90		70.000		63.000	
22	Chuối tây	kg		61,00		14.500		884.500	
	Tổng cộng						3.863.400	7.752.900	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 628 (- NT bé 45 - NT lớn: 129 MG: 454)
 Số dư đầu ngày: -950 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.617.050 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.616.300 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.497 đ
 Số dư cuối ngày: 750 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 7.752.900 đ

Xuân Trường, ngày 09 tháng 03 năm 2026



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết

huê

chinh

Mơ

Tuyết

BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH

Thứ hai, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng miệng: Chuối tây.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng miệng: Chuối tây.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt ngan giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt ngan củ dền hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,30	4,60	11,70	0,0	20.000	326.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tãi	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	32.000	6.400	0
7	Miến phở	kg	2,70	0,00	2,70	0,0	30.000	81.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,50	0,70	1,80	0,0	260.000	650.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau cải bắp	kg	6,20	1,80	4,40		8.000	49.600	
14	Cáy đồng sống	kg	0,90	0,20	0,70		155.000	139.500	
15	Cà chua	kg	1,10	0,40	0,70		12.000	13.200	
16	Củ dền	kg	0,30	0,30	0,00		33.000	9.900	
17	Giá đỗ	kg	0,80	0,00	0,80		15.000	12.000	
18	Đậu phụ	kg	2,10	1,10	1,00		24.000	50.400	
19	Thịt ngan bỏ đầu chân	kg	6,90	2,30	4,60		126.000	869.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn sườn vai	kg	7,00	2,30	4,70		138.000	966.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,20	0,10		70.000	21.000	
22	Chuối tây	kg	19,20	5,70	13,50		14.500	278.400	
	Tổng cộng							3.644.000	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 197 (- NT bé: 14 . NT lớn: 48 - MG: 135)
 Số dư đầu ngày -450 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.644.050 đ
 Số tiền đã chi: 3.644.000 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.497 đ
 Số dư cuối ngày: 50 đ

Xuân Trường, ngày 09 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhuông

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhuông

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN

THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN

Thứ hai, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng miệng: Chuối tây.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng miệng: Chuối tây.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miễn thịt nạc giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt nạc củ dền hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,70	1,90	5,80	0,0	20.000	154.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	57.000	22.800	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,05	0,02	0,03	0,0	32.000	1.600	0
7	Miễn phở	kg	1,30	0,00	1,30	0,0	30.000	39.000	0
8	Sữa bột Nuvil Grow School 2+	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvil Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau cải bắp	kg	3,00	0,70	2,30		8.000	24.000	
14	Cây đồng sồng	kg	0,40	0,10	0,30		155.000	62.000	
15	Cà chua	kg	0,40	0,10	0,30		12.000	4.800	
16	Củ dền	kg	0,10	0,10	0,00		33.000	3.300	
17	Giá đỗ	kg	0,40	0,00	0,40		15.000	6.000	
18	Đậu phụ	kg	1,10	0,50	0,60		24.000	26.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt nạc bỏ đầu chân	kg	3,20	0,90	2,30		126.000	403.200	
20	Thịt lợn sấn vai	kg	3,40	0,90	2,50		138.000	469.200	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,20	0,10	0,10		70.000	14.000	
22	Chuối tây	kg	8,90	2,30	6,60		14.500	129.050	
	Tổng cộng							1.700.950	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 92 (- NT bé: 8 - NT lớn: 17 - MG: 67)
 Số dư đầu ngày -200 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.701.800 đ
 Số tiền đã chi: 1.700.950 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.489 đ
 Số dư cuối ngày: 850 đ

Xuân Trường, ngày 09 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ hai, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng miệng: Chuối tây.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng miệng: Chuối tây.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt ngan giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt ngan củ dền hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,90	3,30	11,60	0,0	20.000	298.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,03	0,12	0,0	32.000	4.800	0
7	Miến phở	kg	2,70	0,00	2,70	0,0	30.000	81.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,25	0,45	1,80	0,0	260.000	585.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau cải bắp	kg	5,50	1,30	4,20		8.000	44.000	
14	Cáy đồng sống	kg	0,80	0,20	0,60		155.000	124.000	
15	Cà chua	kg	0,90	0,30	0,60		12.000	10.800	
16	Củ dền	kg	0,20	0,20	0,00		33.000	6.600	
17	Giá đỗ	kg	0,80	0,00	0,80		15.000	12.000	
18	Đậu phụ	kg	1,60	0,80	0,80		24.000	38.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt nạc bò đầu chân	kg	6,00	1,60	4,40		126.000	756.000	
20	Thịt lợn sườn vai	kg	6,70	1,70	5,00		138.000	924.600	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,20	0,10	0,10		70.000	14.000	
22	Chuối tây	kg	17,10	4,00	13,10		14.500	247.950	
	Tổng cộng							3.293.150	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 178 (- NT bé: 11 . NT lớn: 33 - MG: 134)
Số dư đầu ngày -350 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.292.650 đ
Số tiền đã chi: 3.293.150 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.501 đ
Số dư cuối ngày: -500 đ



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Trần Thị Huệ

Xuân Trường, ngày 09 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

Nguyễn Thị Trinh

NGƯỜI LẬP, GIAO

Đỗ Thị Tuyết



BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC

Thứ hai, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng miệng: Chuối tây.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng miệng: Chuối tây.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt ngan giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt ngan củ dền hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,40	3,20	10,20	0,0	20.000	268.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,70	0,20	0,50	0,0	57.000	39.900	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	32.000	6.400	0
7	Miến phở	kg	2,30	0,00	2,30	0,0	30.000	69.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau cải bắp	kg	5,00	1,20	3,80		8.000	40.000	
14	Cáy đồng sống	kg	0,70	0,10	0,60		155.000	108.500	
15	Cà chua	kg	0,80	0,20	0,60		12.000	9.600	
16	Củ dền	kg	0,20	0,20	0,00		33.000	6.600	
17	Giá đỗ	kg	0,70	0,00	0,70		15.000	10.500	
18	Đậu phụ	kg	1,60	0,80	0,80		24.000	38.400	
19	Thịt ngan bỏ đầu chân	kg	5,80	1,60	4,20		126.000	730.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn sản vai	kg	5,65	1,60	4,05		138.000	779.700	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,20	0,10	0,10		70.000	14.000	
22	Chuối tây	kg	15,80	4,00	11,80		14.500	229.100	
	Tổng cộng							2.978.200	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 161 - NT bé: 12 - NT lớn: 31 - MG: 118)
 Số dư đầu ngày 50 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.978.550 đ
 Số tiền đã chi: 2.978.200 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.498 đ
 Số dư cuối ngày: 350 đ

Xuân Trường, ngày 09 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết